STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
353	Thái Hòa 17	ĐT.747A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 969, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
354	Thái Hòa 18	ĐT.747A (thửa đất số 660, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 372, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
355	Thái Hòa 19	ĐT.747A (thửa đất số 580, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 598, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
356	Thái Hòa 20	ĐT.747A (thửa đất số 117, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 287, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
357	Thái Hòa 21	Đường ống nước thô (thửa đất số 895, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 606, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
358	Thái Hòa 22	ĐT.747A (thửa đất số 2125, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 901, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
359	Thái Hòa 23	ĐT.747A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 13	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
360	Thái Hòa 24	ĐT.747A (thửa đất số 58, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 794, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
361	Thái Hòa 25	ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 26 (thửa đất số 900, tờ bản đồ 12)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
362	Thái Hòa 26	ĐT.747A (thửa đất số 566, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 1, tờ bản đồ 13	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
363	Thái Hòa 27	Thái Hòa 26 (thửa đất số 553, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 469, tờ bản đồ 12	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
364	Thái Hòa 28	ĐT.747A (thửa đất số 464, tờ bản đồ 12)	Sông Đồng Nai	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
365	Thái Hòa 29	ĐT.747B (thửa đất số 163, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 18	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
366	Thái Hòa 30	ĐT.747B (thửa đất số 1291, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 29 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
367	Thái Hòa 31	ĐT.747B (thửa đất số 147, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 30 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
368	Thái Hòa 32	Thái Hòa 33 (thửa đất số 138, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 30 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
369	Thái Hòa 33	ĐT.747B (thửa đất số 117, tờ bản đồ 15)	Trần Công An (thửa đất số 889, tờ bản đồ 14)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
370	Thái Hòa 34	Thái Hòa 33 (thửa đất số 448, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1601, tờ bản đồ 15)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
371	Thái Hòa 35	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1415, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 1627, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
372	Thái Hòa 36	Thái Hòa 29 (thửa đất số 2278, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 37 (cuối thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
373	Thái Hòa 37	Thái Hòa 34 (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 36 (thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
374	Thái Hòa 38	Thái Hòa 29 (thửa đất số 470, tờ bản đồ 15)	Đường ống nước thô (thửa đất số 1819, tờ bản đồ 15)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
375	Thái Hòa 39	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1505, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 1619, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
376	Thái Hòa 40	Thái Hòa 33 (thửa đất số 575, tờ bản đồ 14)	Trần Công An (thửa đất số 520, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
377	Thái Hòa 41	ĐT.747B (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 33 (thửa đất số 1252, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
378	Thái Hòa 42	Thái Hòa 33 (thửa đất số 427, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 675, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
379	Thái Hòa 43	Trần Công An (thửa đất số 92, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 512 và 1130, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
380	Thái Hòa 44	Thái Hòa 43 (thửa đất số 101, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 40 (thửa đất số 707, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
381	Thái Hòa 45	Trần Công An (thửa đất số 899, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 37 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
382	Thái Hòa 46	Trần Công An (thửa đất số 1375, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 1280, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
383	Thái Hòa 50	Trần Công An (thửa đất số 941, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 1352, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
384	Thái Hòa 51	Trần Công An (thửa đất số 462, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 692 và 648, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
385	Thái Hòa 52	Trần Công An (thửa đất số 671, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 562, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
386	Thái Hòa 53	ĐT.747B (thửa đất số 383, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
387	Thái Hòa 54	ĐT.747B (thửa đất số 833, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 3 và 364, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
388	Thái Hòa 56	Trần Công An (thửa đất số 288, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 428, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
389	Thái Hòa 57	Trần Công An (thửa đất số 291, tờ bản đồ 12)	ĐT.747B (thửa đất số 763, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
390	Thái Hòa 58	Thái Hòa 57 (thửa đất số 520, tờ bản đồ 12)	ĐT.747A (thửa đất số 568, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
391	Thái Hòa 59	Thái Hòa 57 (thửa đất số 764, tờ bản đồ 12)	ĐT.747A (thửa đất số 629, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
392	Thái Hòa 60	Trần Công An (thửa đất số 362, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 1450, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
393	Thái Hòa 61	Trần Công An (thửa đất số 918, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 296, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
394	Thái Hòa 62	Trần Công An (thửa đất số 801, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 47, tờ bản đồ 11)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
395	Thái Hòa 63	Trần Công An (thửa đất số 738, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 653, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
396	Thái Hòa 64	Thái Hòa 65 (thửa đất số 1173, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
397	Thái Hòa 65	Trần Công An (thửa đất số 552, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 559, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
398	Thái Hòa 66	Trần Công An (thửa đất số 235, tờ bản đồ 12)	Thái Hòa 68 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
399	Thái Hòa 67	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1648, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
400	Thái Hòa 68	Thái Hòa 80 (thửa đất số 954, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
401	Thái Hòa 69	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1107, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 75 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
402	Thái Hòa 70	Thái Hòa 68 (thửa đất số 1570, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
403	Thái Hòa 71	Thái Hòa 62 (thửa đất số 1297, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 293, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
404	Thái Hòa 72	Thái Hòa 62 (thửa đất số 1105, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1226, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
405	Thái Hòa 73	ĐT.747B (thửa đất số 786, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 72 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
406	Thái Hòa 74	ĐT.747B (thửa đất số 755, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 685, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
407	Thái Hòa 75	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1583, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 69 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
408	Thái Hòa 76	Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 210, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
409	Thái Hòa 77	ĐT.747B (thửa đất số 1191, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 918, tờ bản đồ 8)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
410	Thái Hòa 78	ĐT.747B (thửa đất số 392, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 77 (thửa đất số 1214, tờ bản đồ 8)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
411	Thái Hòa 79	ĐT.747B (thửa đất số 1076, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 195, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
412	Thái Hòa 80	ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 8)	Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
413	Thái Hòa 81	Thái Hòa 80 (thửa đất số 480, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 427, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
414	Thái Hòa 82	Thái Hòa 80 (thửa đất số 274, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
415	Thái Hòa 83	Thái Hòa 77 (thửa đất số 865, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 868, tờ bản đồ 8 và ranh Tân Phước Khánh	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
416	Thái Hòa 84	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1358, tờ bản đồ 9)	Thái Hòa 83 (thửa đất số 1652, tờ bản đồ 9)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
417	Thái Hòa 85	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1548, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 429, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
418	Thái Hòa 86	Thái Hòa 80 (thửa đất số 194, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 85 (thửa đất số 594, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
419	Thái Hòa 87	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1038, tờ bản đồ 9)	Thái Hòa 84 (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 9)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
420	Thái Hòa 88	Thái Hòa 89 (thửa đất số 1051, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 355, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
421	Thái Hòa 89	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1433, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 614, tờ bản đồ 6 và thửa đất số 1032, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
422	Thái Hòa 90	Thái Hòa 80 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1107, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
423	Thái Hòa 91	Thái Hòa 80 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 183 và 181, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
424	Thái Hòa 92	Thái Hòa 84 (thửa đất số 1688, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1056, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
425	Thái Hòa 93	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1411, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
426	Thái Hòa 94	ĐT.747B (thửa đất số 441, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 214, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
427	Thái Hòa 95	ĐT.747B (thửa đất số 742, tờ bản đồ 8)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 299, tờ bản đồ 7)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
428	Thái Hòa 96	Thái Hòa 95 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 875, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
429	Thái Hòa 97	ĐT.747B (thửa đất số 306, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 95 (thửa đất số 907, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
430	Thái Hòa 98	Võ Thị Sáu (thửa đất số 195, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 308, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
431	Thái Hòa 100	ĐT.747B (thửa đất số 46, tờ bản đồ 5)	ĐT.747B (thửa đất số 855, tờ bản đồ 2)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
432	Thái Hòa 101	Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)	Suối Cái (thửa đất số 91, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
433	Thái Hòa 102	Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 199, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
434	Thái Hòa 103	Thái Hòa 100 (thửa đất số 955, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 247, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
435	Thái Hòa 104	Thái Hòa 100 (thửa đất số 391, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 351 và 342, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
436	Thái Hòa 105	Thái Hòa 100 (thửa đất số 1206, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
437	Thái Hòa 106	Thái Hòa 100 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 5)	Thái Hòa 100 (thửa đất số 589, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
438	Thạnh Phước 02	ĐT.747A (thửa đất số 1239, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1763, 863 và 513, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
439	Thạnh Phước 04	Bùi Văn Bình (thửa đất số 232, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 437, tờ bản đồ 3	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
440	Thạnh Phước 05	Bùi Văn Bình (thửa đất số 621, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 229, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
441	Thạnh Phước 06	Bùi Văn Bình (thửa đất số 393, tờ bản đồ 3)	Thạnh Phước 08 (thửa đất số 388, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
442	Thạnh Phước 07	Bùi Văn Bình (thửa đất số 456, tờ bản đồ 6)	Thạnh Phước 05 (thửa đất số 284, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
443	Thạnh Phước 09	Thạnh Phước 08 (thửa đất số 279, tờ bản đồ 4)	Thạnh Phước 08 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 4)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
444	Thạnh Phước 13	ĐT.747A (thửa đất số 776, tờ bản đồ 6)	Chùa Thanh Sơn (thửa đất số 607, tờ bản đồ 6)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
445	Thạnh Phước 14	Bùi Văn Bình (thửa đất số 455, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1079, tờ bản đồ 6	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
446	Thạnh Phước 16	Thạnh Phước 15 (thửa đất số 1139, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 470 và 423, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
447	Thạnh Phước 17	ĐT.747A (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1977, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
448	Thạnh Phước 19	ĐT.747A (thửa đất số 1764, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 328, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
449	Thạnh Phước 20	ĐT.747A (thửa đất số 932, tờ bản đồ 11)	ĐT.747A (thửa đất số 28, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
450	Thạnh Phước 24	ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 12)	Dư Khánh (thửa đất số 301, tờ bản đồ 12)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
451	Thạnh Phước 26	Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 533, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 10	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
452	Thạnh Phước 27	Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 122, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 10	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
453	Thạnh Phước 28	ĐT.747A (thửa đất số 61, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 124, tờ bản đồ 4	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
454	Thạnh Phước 29	Thạnh Phước 28 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 117, tờ bản đồ 4	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
455	Uyên Hưng 04	ĐT.747A (thửa đất số 133, tờ bản đồ 26)	Chùa Ông (thửa đất số 96, tờ bản đồ 26)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
456	Uyên Hưng 14	ĐT.747A (thửa đất số 22, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 12	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
457	Uyên Hưng 15	ĐT.747A (thửa đất số 66, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 146, tờ bản đồ 8	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
458	Uyên Hưng 16	ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 22 và 82, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
459	Uyên Hưng 17	ĐT.747A (thửa đất số 348, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
460	Uyên Hưng 18	ĐT.747A (thửa đất số 12, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 42, tờ bản đồ 10	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
461	Uyên Hưng 19	ĐT.746 (thửa đất số 13, tờ bản đồ 15)	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 202, tờ bản đồ 32)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
462	Uyên Hưng 20	ĐT.746 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 14)	Uyên Hưng 19 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 43)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
463	Uyên Hưng 21	ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
464	Uyên Hưng 22	ĐT.746 (thửa đất số 38, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 107, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
465	Uyên Hưng 23	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 50, tờ bản đồ 46)	Thửa đất số 472, tờ bản đồ 43	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
466	Uyên Hưng 25	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 1826, tờ bản đồ 42)	Thửa đất số 193, tờ bản đồ 46	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
467	Uyên Hưng 26	Từ Văn Phước (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 42)	Thửa đất số 2189, tờ bản đồ 42	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
468	Uyên Hưng 29	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 33, tờ bản đồ 33)	Uyên Hưng 30 (thửa đất số 527, tờ bản đồ 33)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
469	Uyên Hưng 30	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 279, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 754, tờ bản đồ 33	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
470	Uyên Hưng 31	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 92, tờ bản đồ 58)	Ranh xã Tân Lập (thửa đất số 1, tờ bản đồ 56)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
471	Uyên Hưng 32	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
472	Uyên Hưng 33	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
473	Uyên Hưng 34	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 119, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 23, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
474	Uyên Hưng 37	ĐT.747A (thửa đất số 235, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 3, tờ bản đồ 5	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
475	Uyên Hưng 38	ĐT.747B (thửa đất số 29, tờ bản đồ 38)	Uyên Hưng 63 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 50)	2.980,0	1.940,0	1.490,0	1.190,0	2.384,0	1.552,0	1.192,0	952,0	1.937,0	1.261,0	968,5	773,5
476	Uyên Hưng 39	ĐT.747A (thửa đất số 52, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 4 và thửa đất số 58, tờ bản đồ 2	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
477	Uyên Hưng 40	Lê Thị Cộng (thửa đất số 422, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 381, tờ bản đồ 41	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
478	Uyên Hưng 41	ĐT.747A (thửa đất số 176, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 2	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
479	Uyên Hưng 42	Tố Hữu (thửa đất số 180, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34	Uyên Hưng 44 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 34)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
480	Uyên Hưng 43	ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 955, tờ bản đồ 34	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
481	Uyên Hưng 44	ĐT.747A (thửa đất số 97, tờ bản đồ 35)	Thửa đất số 298, tờ bản đồ 30	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
482	Uyên Hưng 45	ĐT.747A (thửa đất số 30, tờ bản đồ 22)	Đường số 1 khu dân cư thương mại Uyên Hưng	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
483	Uyên Hưng 47	ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 37	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
484	Uyên Hưng 48	ĐT.747B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 59)	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 59	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
485	Uyên Hưng 49	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 742, tờ bản đồ 40)	Uyên Hưng 50 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 39)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
486	Uyên Hưng 50	ĐT.747B (thửa đất số 105, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
		Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 874, tờ bản đồ 49)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
487	Uyên Hưng 51	ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 1053, tờ bản đồ 48	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
488	Uyên Hưng 53	ĐT.746 (thửa đất số 1061, tờ bản đồ 48)	Thửa đất số 1057, tờ bản đồ 48	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
489	Uyên Hưng 54 (Khánh Bình 44)	ĐT.747A (thửa đất số 373, tờ bản đồ 54)	ĐT.746 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 51)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
490	Uyên Hưng 55	ĐT.746 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 234, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
491	Uyên Hưng 56	ĐT.746B (thửa đất số 368, tờ bản đồ 49)	Thửa đất số 262, tờ bản đồ 49	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
492	Uyên Hưng 57	ĐT.746 (thửa đất số 207, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
493	Uyên Hưng 58	ĐT.746 (thửa đất số 249, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
494	Uyên Hưng 59	ĐT.747A (thửa đất số 25, tờ bản đồ 35)	Thửa đất số 600, tờ bản đồ 59	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
495	Uyên Hưng 60	ĐT.746 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 1379, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
496	Uyên Hưng 61	ĐT.746 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 51)	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 51	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
497	Uyên Hưng 62	ĐT.746 (thửa đất số 490, tờ bản đồ 49)	Thửa đất số 506, tờ bản đồ 49	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
498	Uyên Hưng 63 (Khánh Bình 33)	ĐT.746 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 51)	Uyên Hưng 38 (thửa đất số 21, tờ bản đồ 50)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
499	Vĩnh Tân 01 (cũ Vĩnh Tân 20)	ĐT.742 (thửa đất số 560, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 962, tờ bản đồ 36	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
500	Vĩnh Tân 02 (cũ Vĩnh Tân 38)	ĐT.742 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 32)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
501	Vĩnh Tân 03 (cũ Vĩnh Tân 32)	ĐT.742 (thửa đất số 610, tờ bản đồ 31)	Giáp KCN VSIP II mở rộng (thửa đất số 1246, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
502	Vĩnh Tân 04 (cũ Vĩnh Tân 21)	ĐT.742 (thửa đất số 882, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 159, tờ bản đồ 32)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
503	Vĩnh Tân 05 (cũ Vĩnh Tân 31)	ĐT.742 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 394, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
504	Vĩnh Tân 06 (cũ Vĩnh Tân 23)	ĐT.742 (thửa đất số 315, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 132, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
505	Vĩnh Tân 07 (cũ Vĩnh Tân 22)	ĐT.742 (thửa đất số 647, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 114, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
506	Vĩnh Tân 08 (cũ Vĩnh Tân 24)	ĐT.742 (thửa đất số 187, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 464, tờ bản đồ 33)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
507	Vĩnh Tân 09 (cũ Vĩnh Tân 30)	ĐT.742 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 191 và 773, tờ bản đồ 31	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
508	Vĩnh Tân 10 (cũ Vĩnh Tân 29)	ĐT.742 (thửa đất số 312, tờ bản đồ 26)	Vĩnh Tân 09 (thửa đất số 781, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
509	Vĩnh Tân 11 (cũ Vĩnh Tân 25)	ĐT.742 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 27)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 122 và 447, tờ bản đồ 32)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
510	Vĩnh Tân 12 (cũ Vĩnh Tân 28)	ĐT.742 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 26	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
511	Vĩnh Tân 13 (cũ Vĩnh Tân 26)	ĐT.742 (thửa đất số 286, tờ bản đồ 27)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 681 và 2021, tờ bản đồ 21)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
512	Vĩnh Tân 14 (cũ Vĩnh Tân 27)	ĐT.742 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 630, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
513	Vĩnh Tân 15 (cũ Vĩnh Tân 14)	ĐT.742 (thửa đất số 996, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 650, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
514	Vĩnh Tân 16 (cũ Vĩnh Tân 13)	ĐT.742 (thửa đất số 1596 và 538, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 317, tờ bản đồ 21	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
515	Vĩnh Tân 17 (cũ Vĩnh Tân 16)	ĐT.742 (thửa đất số 534 và 535, tờ bản đồ 21)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 644 và 927, tờ bản đồ 22)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
516	Vĩnh Tân 18 (cũ Vĩnh Tân 12)	ĐT.742 (thửa đất số 832 và 674, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 2026 và 1887, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
517	Vĩnh Tân 19 (cũ Vĩnh Tân 15)	ĐT.742 (thửa đất số 952, tờ bản đồ 16)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 987, tờ bản đồ 21)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
518	Vĩnh Tân 21 (cũ Vĩnh Tân 10)	ĐT.742 (thửa đất số 1971, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
519	Vĩnh Tân 22 (cũ Vĩnh Tân 02)	ĐT.742 (thửa đất số 926, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1200, tờ bản đồ 10	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
520	Vĩnh Tân 24 (cũ Vĩnh Tân 35)	ĐH.410 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 17)	Thửa đất số 1372, tờ bản đồ 17	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
521	Vĩnh Tân 25 (cũ Vĩnh Tân 17)	ĐH.410 (thửa đất số 805, tờ bản đồ 17)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 643, tờ bản đồ 22)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
522	Vĩnh Tân 26 (cũ Vĩnh Tân 41)	ĐH.410 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 61, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
523	Vĩnh Tân 27 (cũ Vĩnh Tân 42)	ĐH.410 (thửa đất số 1046, tờ bản đồ 18)	Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
524	Vĩnh Tân 28 (cũ Vĩnh Tân 04)	ĐH.410 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 529, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
525	Vĩnh Tân 29 (cũ Vĩnh Tân 03)	ĐH.410 (thửa đất số 652, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 312, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
526	Vĩnh Tân 30	ĐH.410 (thửa đất số 161, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ 13	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
527	Vĩnh Tân 31	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1224, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 264, tờ bản đồ 18	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
528	Vĩnh Tân 32 (cũ Vĩnh Tân 48)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1053, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 706, tờ bản đồ 18	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
529	Vĩnh Tân 33 (cũ Vĩnh Tân 36)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1199, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 993, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
530	Vĩnh Tân 34 (cũ Vĩnh Tân 37)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 577, tờ bản đồ 23)	Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24	Ranh xã Bình Mỹ (thửa đất số 223, tờ bản đồ 24)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
531	Vĩnh Tân 35 (cũ Vĩnh Tân 18)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 272, tờ bản đồ 22)	Vĩnh Tân 25 (thửa đất số 947, tờ bản đồ 22)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
532	Vĩnh Tân 36 (cũ Vĩnh Tân 45)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 951, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 957, tờ bản đồ 22	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
533	Vĩnh Tân 37 (cũ Vĩnh Tân 19)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1059, tờ bản đồ 28)	Thửa đất số 1395, tờ bản đồ 28	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
534	Vĩnh Tân 38 (cũ Vĩnh Tân 06)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1114, tờ bản đồ 33)	Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 05, tờ bản đồ 24)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
535	Vĩnh Tân 39 (cũ Vĩnh Tân 46)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 373, tờ bản đồ 41)	Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
		Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 607, tờ bản đồ 38)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
536	Vĩnh Tân 40 (cũ Vĩnh Tân 09)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 297, tờ bản đồ 41)	Giáp đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
		Giáp đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)	Giáp suối Cái (thửa đất số 386, tờ bản đồ 42)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
537	Vĩnh Tân 41 (cũ Vĩnh Tân 33)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 450, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
538	Vĩnh Tân 42 (cũ Vĩnh Tân 34)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 167, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 303, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
539	Vĩnh Tân 43 (cũ Vĩnh Tân 02)	Vĩnh Tân 22 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 74, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
540	Vĩnh Tân 44 (cũ Vĩnh Tân 05)	Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 33, tờ bản đồ 29	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
541	Vĩnh Tân 45 (cũ Vĩnh Tân 07)	Vĩnh Tân 38 (thửa đất số 611, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 358, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
542	Vĩnh Tân 46 (cũ Vĩnh Tân 39 và 40)	ĐH.410 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 17)	ĐH.410 (thửa đất số 437, tờ bản đồ 17)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
543	Vĩnh Tân 47	Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 96, tờ bản đồ 11)	Vĩnh Tân 46 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 11) và ĐH.410 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 17)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
544	Vĩnh Tân 48	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 571, tờ bản đồ 32)	Vĩnh Tân 11 (thửa đất số 17, tờ bản đồ 32)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
545	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		2.630,0	1.720,0	1.320,0	1.050,0	2.104,0	1.376,0	1.056,0	840,0	1.709,5	1.118,0	858,0	682,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		2.360,0	1.540,0	1.180,0	940,0	1.888,0	1.232,0	944,0	752,0	1.534,0	1.001,0	767,0	611,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		2.360,0	1.540,0	1.180,0	940,0	1.888,0	1.232,0	944,0	752,0	1.534,0	1.001,0	767,0	611,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		2.080,0	1.360,0	1.040,0	830,0	1.664,0	1.088,0	832,0	664,0	1.352,0	884,0	676,0	539,5
546	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
547	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
548	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
549	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
550	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
551	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
552	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
553	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
554	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
555	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
556	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
557	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
558	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
559	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
560	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
561	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
562	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
563	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
564	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
565	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.160,0	760,0	580,0	460,0	928,0	608,0	464,0	368,0	754,0	494,0	377,0	299,0
VI.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**														
	Thị trấn Lai Uyên:														

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
A.	**Đường loại 1:**														
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
2	ĐT.741B (ĐH.612; Bố Lá - Bến Súc)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	4.420,0	2.870,0	2.210,0	1.770,0	3.536,0	2.296,0	1.768,0	1.416,0	2.873,0	1.865,5	1.436,5	1.150,5
3	ĐT.749C (ĐH.611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ranh xã Long Nguyên -Ranh thị trấn Lai Uyên	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
4	ĐT.750	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bằng Lăng)	Ranh thị trấn Lai Uyên + Trừ Văn Thố huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	3.940,0	2.560,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.048,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.664,0	1.280,5	1.027,0
		Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trừ Văn Thố)	Ranh xã Long Hòa	3.940,0	2.560,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.048,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.664,0	1.280,5	1.027,0
5	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ranh huyện Phú Giáo - huyện Bàu Bàng	Khu dân cư 5F, thị trấn Lai Uyên	4.510,0	2.930,0	2.260,0	1.800,0	3.608,0	2.344,0	1.808,0	1.440,0	2.931,5	1.904,5	1.469,0	1.170,0
6	Tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
B.	**Đường loại 2:**														
1	ĐH.610 (đường Bến Ván)	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5
2	ĐH.618 (đường vào Xà Mách)	Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên)	ĐT.741C (cũ ĐH.613)	2.480,0	1.610,0	1.240,0	990,0	1.984,0	1.288,0	992,0	792,0	1.612,0	1.046,5	806,0	643,5
		ĐT.741C (cũ ĐH.613)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
3	ĐT.741C (cũ ĐH.613)	Bia Bàu Bàng	Ranh xã Tân Long	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5
4	ĐT.750	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Phước Hòa huyện Phú Giáo	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5
5	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.200,0	1.430,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.144,0	880,0	704,0	1.430,0	929,5	715,0	572,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0
C.	**Đường loại 3:**														

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
1	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.460,0	1.600,0	1.230,0	980,0	1.968,0	1.280,0	984,0	784,0	1.599,0	1.040,0	799,5	637,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.220,0	1.440,0	1.110,0	890,0	1.776,0	1.152,0	888,0	712,0	1.443,0	936,0	721,5	578,5
D.	**Đường loại 4:**														
1	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.090,0	1.360,0	1.050,0	840,0	1.672,0	1.088,0	840,0	672,0	1.358,5	884,0	682,5	546,0
2	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
3	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
4	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
5	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
6	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
7	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
8	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
9	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
10	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
11	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
12	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
13	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
14	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
15	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
16	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.570,0	1.020,0	790,0	630,0	1.256,0	816,0	632,0	504,0	1.020,5	663,0	513,5	409,5
VII.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**														
	Thị trấn: Tân Thành và Tân Bình														
A.	**Đường loại 1:**														
1	ĐH.411	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	ĐT.746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành)	3.610,0	2.350,0	1.810,0	1.440,0	2.888,0	1.880,0	1.448,0	1.152,0	2.346,5	1.527,5	1.176,5	936,0
2	ĐT.741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thành phố Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	4.120,0	2.680,0	2.270,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.816,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.475,5	1.072,5
3	ĐT.742	Ranh Tân Bình - Vĩnh Tân	ĐT.747A	4.120,0	2.680,0	2.270,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.816,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.475,5	1.072,5
4	ĐT.746	Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Cuối thửa đất số 4 và 428, tờ bản đồ 1 (Tân Thành)	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
		Cuối thửa đất số 4 và 428, tờ bản đồ 1 (Tân Thành)	Giao ĐT.746 và Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
5	ĐT.747A	Ngã 3 Cổng Xanh	Ranh Tân Bình - Bình Mỹ	4.380,0	2.850,0	2.410,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.928,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.566,5	1.137,5
6	Khu TĐC và TTHC huyện Bắc Tân Uyên	Đường trục chính Đông - Tây		18.500,0	12.030,0	9.250,0	7.400,0	14.800,0	9.624,0	7.400,0	5.920,0	12.025,0	7.819,5	6.012,5	4.810,0
		Các trục đường còn lại		16.500,0	10.730,0	8.250,0	6.600,0	13.200,0	8.584,0	6.600,0	5.280,0	10.725,0	6.974,5	5.362,5	4.290,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
7	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	ĐT.746	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
B.	**Đường loại 2:**														
1	ĐH.415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)			2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
2	Đường dọc bờ hồ Đá Bàn	Tân Thành 43 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 23)	Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên	2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5
		Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên	Ranh thị trấn Tân Thành và xã Đất Cuốc	2.580,0	1.680,0	1.290,0	1.030,0	2.064,0	1.344,0	1.032,0	824,0	1.677,0	1.092,0	838,5	669,5
3	Suối Tre (cũ ĐH.424)	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	2.470,0	1.610,0	1.360,0	990,0	1.976,0	1.288,0	1.088,0	792,0	1.605,5	1.046,5	884,0	643,5
4	Tân Bình 58	ĐT.747A (thửa đất số 181, tờ bản đồ 14)	ĐT.741 (thửa đất số 132, tờ bản đồ 14)	2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5
5	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
C.	**Đường loại 3:**														
1	Tân Bình 01	ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 23	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
2	Tân Bình 02	ĐT.741 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 23)	Suối Tre (thửa đất số 878, tờ bản đồ 33)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
3	Tân Bình 03	ĐT.741 (thửa đất số 846, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 78, tờ bản đồ 23	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
4	Tân Bình 04	ĐT.741 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 125, tờ bản đồ 23	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
5	Tân Bình 05	ĐT.741 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 22)	Hết đoạn đường nhựa	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
		Từ đoạn đường đất	Tân Bình 57 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
6	Tân Bình 06	ĐT.741 (thửa đất số 163, tờ bản đồ 22)	Suối Tre (thửa đất số 633, tờ bản đồ 25)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
7	Tân Bình 07	ĐT.741 (thửa đất số 512, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 05 (thửa đất số 1027, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
8	Tân Bình 08	ĐT.741 (thửa đất số 154, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 06 (thửa đất số 875, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
9	Tân Bình 09	ĐT.741 (thửa đất số 653, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 504, tờ bản đồ 22	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
10	Tân Bình 10	ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 531, tờ bản đồ 22	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
11	Tân Bình 11	ĐT.741 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 05 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 10)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
12	Tân Bình 12	ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 147, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
13	Tân Bình 13	ĐT.741 (thửa đất số 971, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 177, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
14	Tân Bình 14	ĐT.741 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 231, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
15	Tân Bình 15	ĐT.741 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 23 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
16	Tân Bình 16	ĐT.741 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 237, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
17	Tân Bình 17	ĐT.741 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 15 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 11)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
18	Tân Bình 18	ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 896, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
19	Tân Bình 19	ĐT.741 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 21 (thửa đất số 1493, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
20	Tân Bình 20	ĐT.741 (thửa đất số 133, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 22 (thửa đất số 598, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
21	Tân Bình 21	ĐT.741 (thửa đất số 835, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 17 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
22	Tân Bình 22	ĐT.741 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 06 (thửa đất số 475, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
23	Tân Bình 23	ĐT.741 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 15 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
24	Tân Bình 24	ĐT.741(thửa đất số 107, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 260, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
25	Tân Bình 25	ĐT.741 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 05 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11)	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
26	Tân Bình 26	ĐT.741 (thửa đất số 121, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 22 (thửa đất số 1023, tờ bản đồ 21)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
27	Tân Bình 27	ĐT.741 (thửa đất số 931, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 433, tờ bản đồ 11)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
28	Tân Bình 28	ĐT.741 (thửa đất số 123, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 1317, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
29	Tân Bình 29	ĐT.741 (thửa đất số 841, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
30	Tân Bình 30	ĐT.741 (thửa đất số 130, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 26 (thửa đất số 276, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
31	Tân Bình 31	ĐT.741 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 52, tờ bản đồ 12	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
32	Tân Bình 32	ĐT.741 (thửa đất số 1208, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 69 (thửa đất số 664, tờ bản đồ 27)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
33	Tân Bình 34	ĐT.741 (thửa đất số 155, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 1307, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
34	Tân Bình 35	ĐT.741 (thửa đất số 597, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
35	Tân Bình 36	ĐT.741 (thửa đất số 1042, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 157, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
36	Tân Bình 37	ĐT.741 (thửa đất số 76, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
37	Tân Bình 38	ĐT.741 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 155, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
38	Tân Bình 39	ĐT.741 (thửa đất số 599, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 191, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
39	Tân Bình 40	ĐT.741 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 147, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
40	Tân Bình 41	ĐT.741 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
41	Tân Bình 42	ĐT.741 (thửa đất số 1057, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 44 (thửa đất số 855, tờ bản đồ 20)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
42	Tân Bình 43	ĐT.741 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 65, tờ bản đồ 12	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0